

第5课:就买这件吧。
Bài 5: Mua chiếc áo này đi.





wàimiàn

外面

1

zhǔnbèi

准备

2

jiù

就

3

yú

鱼

4

ba

吧

5

jiàn

件

6

hái

还

7



LIVEWORKSHEETS



kěyǐ
可以

8

búcuò
不错

9

kǎoshì
考试

10

yìsi
意思

11

kāfēi
咖啡

12

duì
对

13

yǐhòu
以后

14

课文 1: 在家里

05-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Wǎnshang wǒmen qù fànguǎn chī fàn , zěn me yàng ?

A: 晚上我们去饭馆吃饭, 怎么样?

Wǒ bù xiǎng qù wàimiàn chī , wǒ xiǎng zài jiā chī .

B: 我不想去外面吃, 我想在家吃。

Nà nǐ zhǔn bèi zuò shén me ne ?

A: 那你准备做什么呢?

Jiù zuò nǐ ài chī de yú ba .

B: 就做你爱吃的鱼吧。

课文 1: 在家里

05-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 晚上我们去饭馆吃饭, 怎么样?

B: 我不想去外面吃, 我想在家吃。

A: 那你准备做什么呢?

B: 就做你爱吃的鱼吧。

课文 1: 在家里

05-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Tối nay chúng ta đi ăn ở nhà hàng nhé, được không?

B: Tôi không muốn ra ngoài ăn, tôi muốn ăn ở nhà.

A: Vậy bạn định nấu món gì?

B: Nấu món cá mà bạn thích ăn đó.



课文 2: 在商店

05-2



Bāng wǒ kàn yí xià zhè jiàn yīfu zěnmeyàng 。

A: 帮我看一下这件衣服怎么样。

Yánsè hái kěyǐ , jiù shì yǒu diǎnr dà 。

B: 颜色还可以，就是有点儿大。

Zhè jiàn xiǎo de zěnmeyàng ?

A: 这件小的怎么样？

Zhè jiàn búcuò , jiù mǎi zhè jiàn ba 。

B: 这件不错，就买这件吧。



课文 2: 在商店

05-2



A: 帮我看一下这件衣服怎么样。

B: 颜色还可以，就是有点儿大。

A: 这件小的怎么样？

B: 这件不错，就买这件吧。



课文 2: 在商店

05-2



A: Giúp tôi xem cái áo này thế nào nhé.

B: Màu thì cũng được, chỉ là hơi to một chút.

A: Thế cái nhỏ này thì sao?

B: Cái này không tệ, mua cái này đi.

课文 3: 在教室

05-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Jīntiān qù bù qù dǎ qiú ?

A: 今天去不去打球?

Zhè liǎng tiān yǒudiǎnr lèi , bù qù dǎ qiú le 。

B: 这两天有点儿累, 不去打球了。

Nǐ zài zuò shénme ne ? shì zài xiǎng zuótiān de kǎoshì ma ?

A: 你在做什么呢? 是在想昨天的考试吗?

shì ā , wǒ juéde tīng hé shuō hái kěyǐ dú hé xiě bù hǎo ,

B: 是啊, 我觉得听和说还可以, 读和写不好,

hěn duō zì wǒ dōu bù zhīdào shì shén me yì sī 。

很多字我都不知道是什么意思。

课文 3: 在教室

05-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 今天去不去打球?

B: 这两天有点儿累, 不去打球了。

A: 你在做什么呢? 是在想昨天的考试吗?

B: 是啊, 我觉得听和说还可以, 读和写不好,
很多字我都不知道是什么意思。

课文 3: 在教室

05-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Hôm nay có đi chơi bóng không?

B: Hai ngày nay hơi mệt, không đi chơi bóng nữa.

A: Bạn đang làm gì đấy? Đang nghĩ về bài thi hôm qua à?

B: Ừ, tôi thấy phần nghe và nói thì ổn, nhưng đọc và viết không tốt, nhiều chữ tôi không biết nghĩa là gì.

课文 4: 在公司

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



05-4



Xiūxi yí xià ba , hē kāfēi ma ?

A: 休息一下吧，喝咖啡吗？

Bù hē le , wǒ yǐjīng hē liǎng bēi le 。

B: 不喝了，我已经喝两杯了。

Shì ā , hē kā fēi duō le duì shēntǐ bù hǎo 。

A: 是啊，喝咖啡多了对身体不好。

Yǐ hòu wǒ shǎo hē yì diǎnr , měitiān hē yì bēi

B: 以后我少喝一点儿，每天喝一杯。

课文 4: 在公司



A: 休息一下吧, 喝咖啡吗?

B: 不喝了, 我已经喝两杯了。

A: 是啊, 喝咖啡多了对身体不好。

B: 以后我少喝一点儿, 每天喝一杯。

课文 4: 在公司



A: Nghỉ một chút đi, uống cà phê không?

B: Không uống nữa, tôi đã uống hai cốc rồi.

A: Ừ, uống nhiều cà phê không tốt cho sức khỏe.

B: Sau này tôi sẽ uống ít lại, mỗi ngày chỉ uống một cốc.